

Số: 115/BC-THHX

Hải Xuân, ngày 08 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Hải Xuân, xã Hải Xuân, tỉnh Ninh Bình.

2. Địa chỉ: Xóm 2, xã Hải Xuân, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0987576370

Địa chỉ thư điện tử: th39haixuan@gmail.com

Website: <https://thhaixuan.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Hải Xuân, tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Đảng ủy-UBND xã Hải Xuân, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường Tiểu học Hải Xuân đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Nhà trường luôn thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của các cấp, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Nhà trường có nhiều bứt phá vươn lên trong mọi hoạt động, tạo được sự tin tưởng với các cấp lãnh đạo và nhân dân địa phương. Trong những năm qua, trường Tiểu học Hải Xuân luôn đạt danh hiệu: “Tập thể lao động Tiên tiến”, nhiều bằng khen, giấy khen của hội đồng thi đua khen thưởng các cấp.

Cơ sở vật chất: Có 26 phòng học, bàn ghế đầy đủ phù hợp với học sinh, các phòng chức năng được trang bị thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác dạy học theo chuyên môn riêng, có 100% số máy vi tính được kết nối internet phục vụ việc dạy và học của giáo viên và học sinh .

Trang thiết bị dạy học được cấp và mua sắm thêm đủ theo yêu cầu dạy và học theo tiêu chí trường chuẩn Quốc gia.

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Xuân, Tỉnh Ninh Bình.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn

đến năm 2035 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2020-2025. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

Chiến lược của nhà trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trường tiểu học và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Hải Xuân lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của HĐND xã Hải Xuân, đảm bảo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo Nghị quyết 29 của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Nhà trường đã động viên đội ngũ nhiệt tình, trách nhiệm, đoàn kết sáng tạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và được xếp thứ hạng theo chiều hướng đi lên.

Duy trì ổn định về quy mô trường lớp, từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả giáo dục. Nhà trường đã duy trì tốt các tiêu chí trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, Chuẩn Quốc gia mức độ 2, Thư viện chuẩn mức độ 2 và Chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Hải Xuân được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở Hải Xuân vào tháng 9 năm 1993. Trường nằm ở khu trung tâm xã, cạnh đường giao thông to rộng thuận tiện cho học sinh đến trường. Trường có 3 dãy nhà 2 tầng và 1 dãy nhà 1 tầng với tổng số xây dựng kiên cố, khuôn viên trường rộng thoáng mát, có tường bao xung quanh.

Trải qua 33 năm trưởng thành và phát triển được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương quan tâm đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nôi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân xã Hải Xuân có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước

Ngay từ những ngày đầu thành lập, mặc dù gặp không ít khó khăn nhưng được sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của Đảng uỷ, chính quyền địa phương, sự phối kết hợp chặt chẽ của các ban ngành đoàn thể, sự ủng hộ nhiệt tình của CMHS, cùng với quyết tâm và sự nỗ lực không ngừng, các thế hệ thầy, trò nhà trường đã vượt qua khó khăn, từng bước lớn mạnh cả về số lượng, chất lượng

Quy mô trường lớp ổn định. Năm học 2025-2026 trường có 26 lớp với 1000 học sinh; 43 cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trình độ chuẩn.

6. Người đại diện pháp luật: Bà Trần Thị Hoa

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Điện thoại: 0987576370

Địa chỉ thư điện tử: tranthihoathx@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 2, xã Hải Xuân, tỉnh Ninh Bình.

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Trường Tiểu học Hải Xuân được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở Hải Xuân vào tháng 9 năm 1993

Bà Trần Thị Hoa – Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng là chủ tịch Hội đồng, ông Đỗ Quang Hưng – Phó Bí thư chi bộ - phó Hiệu trưởng nhà trường là phó chủ tịch hội đồng, bà Nguyễn Thị Hạnh - Giáo viên kiêm tổ phó tổ 4+5 là thư kí Hội đồng.

b. Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục:

Hiệu trưởng: Trần Thị Hoa được bổ nhiệm HT theo Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc bổ nhiệm viên chức quản lý của Chủ tịch UBND xã Hải Xuân

Phó hiệu trưởng: Đỗ Quang Hưng được bổ nhiệm PHT theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc bổ nhiệm viên chức quản lý của Chủ tịch UBND xã Hải Xuân

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học Hải Xuân thực hiện đúng theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 ban hành Điều lệ trường tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường tiểu học như: Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng, hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học, thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình

học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

3. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn, quy tắc ứng xử...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa đạt chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	
Phó hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	
Giáo viên	38	34	0	34	0	4	4 GV HD
Nhân viên	3	1	0	3	0	0	
Cộng	43	37	0	39	0	4	

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

CBQL, GV	Tổng số	Xếp loại Tốt		Xếp loại Khá		Xếp loại Đạt		Xếp loại Chưa đạt	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
CBQL	2	2	100%	0	0	0	0	0	0
Giáo viên	34	32	94,1%	2	5,9%	0	0	0	0

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: Năm học 2025-2026 là 36/39 đạt tỷ lệ 92.3%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a. Diện tích khu đất xây dựng trường:

Trường tiểu học Hải Xuân với diện tích 6.089.6 m² diện tích bình quân tối thiểu cho 01 học sinh là 10 m² (thiếu khoảng 5000 m²)

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi

STT	Nội dung		g Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/26	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	26	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất đang sử dụng (m²)	6.089.6	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.600	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1348	
2	Diện tích thư viện (m ²)	90	
3	<i>Diện tích nhà đa năng (m²)</i>	450	
4	<i>Diện tích phòng Âm nhạc (m²)</i>	48	
5	<i>Diện tích phòng mỹ thuật (m²)</i>	48	
6	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	48	
7	<i>Diện tích phòng học Tin học (m²)</i>	48	
8	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	26	
9	<i>Diện tích phòng y tế, hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	26	
10	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	26	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1	Khối lớp 1	198	39 bộ/lớp
2	Khối lớp 2	192	38 bộ/lớp
3	Khối lớp 3	186	37 bộ/lớp
4	Khối lớp 4	189	37 bộ/lớp
5	Khối lớp 5	235	39 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	0,018 máy tính/HS
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác: Máy phôtô	0	
6	Máy scan	1	
7	Máy in	4	

XX. Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	1	5	1		2	48	2	30
Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0	0	0	0
Không có	0		0		0		0	

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet	x	

XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
-----	--	---	--

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường Tiểu học Hải Xuân đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Nhà trường đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá. Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường Tiểu học Hải Xuân đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Bí thư đoàn trường, tổng PTĐ, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá cho thấy

Nhà trường cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường tiểu học theo quy định hiện hành.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học từng bước được đầu tư, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chất lượng giáo dục học sinh được duy trì ổn định; học sinh hoàn thành chương trình lớp học và chương trình tiểu học đạt tỷ lệ cao.

Công tác quản lý, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện được thực hiện hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung cơ sở vật chất, tăng cường chuyển đổi số trong quản lý và dạy học, đẩy mạnh bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục trong những năm học tiếp theo.

Trường Tiểu học Hải Xuân được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo theo QĐ số 1847 của UBND tỉnh Nam Định ngày 28 tháng 8 năm 2024, đạt chuẩn KĐCLGD cấp độ 3 theo QĐ số 1534 của Sở GDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2024, đạt chuẩn Xanh-sạch-đẹp-an toàn theo QĐ số 1537 của Sở GDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2024.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của Trường Tiểu học Hải Xuân năm học 2025 - 2026:

NỘI DUNG, TIÊU CHÍ	TSH S	HS đượ c ĐG	Tỷ lệ	KHỐI 1			KHỐI 2			KHỐI 3			KHỐI 4			KHỐI 5			Ghi chú HS KT
				SL	Tỷ lệ	Nữ	SL	Tỷ lệ	Nữ	SL	Tỷ lệ	Nữ	SL	Tỷ lệ	Nữ	SL	Tỷ lệ	Nữ	
I. KQ học tập																			
1. Tiếng Việt	1000	1000	0.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		870	87.0	175	88.4	90	176	91.7	79	155	83.3	70	144	76.2	72	220	93.6	105	
Hoàn thành		124	12,4	18	9,1	3	15	7.8	5	31	16.7	12	45	23.8	3	15	6.4	2	
Chưa hoàn thành		6	0,6	5	2,5	1	1	0.5	1.0		0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Toán	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		875	87.5	187	94.4	90	177	92.2	78	162	87.1	74	151	79.9	71	198	84.3	96	
Hoàn thành		121	12,1	7	3,5	3	15	7.8	7	24	12.9	8	38	20.1	4	37	15.7	11	

Chưa hoàn thành		4	0,4	4	2,1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Đạo đức	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		958	95.8	183	92.4	90	190	99	84	180	96.8	80	183	96.8	75	222	94.5	105	
Hoàn thành		40	4,0	13	6.6	4	2	1	1	6	3.22	2	6	3.2	0	13	5.5	2	
Chưa hoàn thành		2	0,2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. TNXH (KH)	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		912	91.2	183	92.4	89	179	93.2	81	171	92	79	159	84.1	71	220	93.6	106	
Hoàn thành		86	8,6	13	6.6	5	13	6.8	4	15	8	3	30	15.9	4	15	6.4	1	
Chưa hoàn thành		2	0,2	2	1,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5. LS và ĐL	424	424	100.0										189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		364	85.8										156	82.5	68	208	88.5	102	
Hoàn thành		60	14,2										33	17.5	7	27	11.5	5	
Chưa hoàn thành		0	0.0										0	0	0	0	0	0	
6. NT (ÂN)	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		914	91.4	181	91.4	88	168	87.5	76	166	89.2	78	177	$\frac{93,6}{5}$	74	222	94.5	104	
Hoàn thành		86	8,6	17	8.6	6	24	12.5	9	20	10.8	4	12	6.3	1	13	5.5	3	
Chưa hoàn thành		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7. NT (MT)	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		931	93.1	181	91.4	88	180	93.7	85	177	95.2	80	172	91	74	221	94.0	107	
Hoàn thành		69	6,9	17	8.6	6	12	6.3	0	9	4,8	2	17	9	1	14	6.0	0	
Chưa hoàn thành		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8. HĐTN	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		942	94.2	183	92.4	89	182	94.8	81	172	92.5	78	182	96.3	74	223	96.6	106	

Hoàn thành		56	5,6	13	6.6	5	10	5.2	4	14	7.5	4	7	3.7	1	12	3.4	1	
Chưa hoàn thành		2	0,2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9. GDTC	1000	1000	100.0	196		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		967	96,7	184	93.9	89	184	95.3	81	180	96.8	80	187	98.9	74	230	97.8	107	
Hoàn thành		33	3,3	12	6.1	5	8	4.7	4	6	3.2	2	2	1.1	1	5	2.2	0	
Chưa hoàn thành		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10. Ngoại ngữ	610	610	100.0							186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		560	91.8							156	83.9	71	179	94.7	74	225	95.7	104	
Hoàn thành		50	8,2							30	16.1	11	10	5.3	1	10	4.3	3	
Chưa hoàn thành		0	0.0							0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	
11. Tin học	610	610	100.0							186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		569	93.3							171	91.9	75	178	94.2	74	220	93.6	102	
Hoàn thành		41	6,7							15	8.1	7	11	5.8	1	15	6.4	5	
Chưa hoàn thành		0	0.0							0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12. Công nghệ	610	610	100.0							186		82	189		75	235		107	
Hoàn thành tốt		576	95,1							175	94.1	76	183	96.8	73	218	92.8	101	
Hoàn thành		34	4,9							11	5.9	6	6	3.2	2	17	7.2	6	
Chưa hoàn thành		0	0.0							0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II. NL cốt lõi																			
NL chung																			
Tự chủ và tự học	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Tốt		873	87.3	181	91.4	89	173	90.1	77	157	84.4	73	160	84.7	70	202	85.9	98	
Đạt		125	12,5	15	7.6	5	19	9.9	8	29	15.6	9	29	15.3	5	33	14.1	9	

Tin học	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107
Tốt		919	91.9	187	94.5	90	190	99	85	170	91.4	78	160	84.7	73	212	90.2	99
Đạt		79	7,9	9	4.5	4	2	1	0	16	8.6	4	29	15.3	2	23	9.8	8
Cần cố gắng		2	0,2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thăm mĩ	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107
Tốt		949	94.9	183	92.4	89	192	100	85	177	95.2	80	172	91	74	225	95.7	105
Đạt		49	4,9	13	6.6	5	0	0	0	9	4.8	2	17	9	1	10	4,3	2
Cần cố gắng		2	0,2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thể chất	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107
Tốt		971	97.1	185	93.4	89	192	100	85	180	96.8	82	186	98.4	74	228	98.3	105
Đạt		27	2,7	11	5.6	5	0	0	0	6	3.2	0	3	1.6	1	7	1.7	2
Cần cố gắng		2	0,2	2	1,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. PC chủ yếu																		
Yêu nước	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107
Tốt		995	99.5	198	100	94	192	100	85	186	100	82	189	100	75	230	97.8	106
Đạt		5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	2.2	1
Cần cố gắng		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân ái	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107
Tốt		990	99.0	198	100	94	192	100	85	186	100	82	184	97.4	75	230	97.8	106
Đạt		10	1.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	2.6	0	5	2.2	1
Cần cố gắng		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107
Tốt		902	90.2	180	90.9	94	172	89.6	77	162	87.1	74	163	86.2	70	225	95.7	105
Đạt		96	9,6	16	8.1	0	20	10.4	8	24	12.9	8	26	13.8	5	10	4.3	2
Cần cố gắng		2	0,2	2	1	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0
Trung thực	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107

Tốt		968	96.8	198	100	94	192	100	85	183	98.4	80	174	92.1	72	221	94.1	103	
Đạt		32	3,2	0	0	0	0	0	0	3	1.6	2	15	7.9	2	14	5.9	4	
Cần cố gắng		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
Trách nhiệm	1000	1000	100.0	198		94	192		85	186		82	189		75	235		107	
Tốt		932	93.2	182	91.9	94	191	99.5	84	175	94.1	79	162	85.7	71	222	94.5	105	
Đạt		66	6,6	14	7.1	0	1	0.5	1	11	5.9	3	27	14.3	4	13	5.5	2	
Cần cố gắng		2	0,2	2	1.0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	
IV. ĐG KQGD																			
Hoàn thành xuất sắc		580	58,0	163	82.3	85	129	67.2	61	76	40.9	37	94	49.7	53	118	50.2	75	
Hoàn thành tốt		190	19,0	6	3,0	2	25	13,0	13	49	26.3	23	43	22.8	15	67	28.5	24	
Hoàn thành		224	22,4	24	12.1	6	37	19.3	10	61	32.8	22	52	27.5	7	50	21.3	8	
Chưa hoàn thành		6	0,6	5	2,6	1	1	0.5	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
V. Khen thưởng																			
GK cấp trường		712	71,2	168	84.8	88	136	70.8	74	122	65.6	45	132	69.8	68	154	65.5	99	
GK cấp trên		53	5,3	7	3,5	2	10	5.2	7	9	4.8	5	12	6.3	4	15	6.4		
VI. HSDT được trợ giảng		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
VII. HS.K. Tật		2	0,2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
VIII. HS bỏ học trong năm		0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
IX. Chương trình lớp học																			
Hoàn thành		994	99,4	193	97,5	93	191	99,5	84	186	100	82	189	100,0	75	235	100,0	107	
Chưa hoàn thành		6	0.6	5	2,5	1	1	0.5	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025: (Biểu 1)

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị : Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	6.995.858.000	6.995.858.000	
	- Kinh phí không tự chủ	03	122.775.000	122.775.000	
	- Kinh phí tự chủ	04	6.567.011.000	6.567.011.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	05	306.072.000	306.072.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/09	06		0	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	6.995.858.000	6.995.858.000	
	- Kinh phí không tự chủ	08	122.775.000	122.775.000	
	- Kinh phí tự chủ	09	6.567.011.000	6.567.011.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	10	306.072.000	306.072.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/09	11			
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	6.995.858.000	6.995.858.000	
	- Kinh phí không tự chủ	13	122.775.000	122.775.000	
	- Kinh phí tự chủ	14	6.567.011.000	6.567.011.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	15	306.072.000	306.072.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/09	16			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	6.995.858.000	6.995.858.000	
	- Kinh phí không tự chủ	18	122.775.000	122.775.000	
	- Kinh phí tự chủ	19	6.567.011.000	6.567.011.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	20	306.072.000	306.072.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/09	21			
6	Dự toán bị hủy	22			
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	36.052.500		36.052.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	36.052.500		36.052.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	36.052.500		36.052.500
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		
I	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	36.052.500		36.052.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	36.052.500		36.052.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	36.052.500		36.052.500
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	9.275.805		9.275.805
2	Số thu được trong năm	02	1.357.124.919		1.357.124.919
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.366.400.724		1.366.400.724
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.269.873.889		1.269.873.889
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	96.526.835		96.526.835
I	<u>KỸ NĂNG SỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	59.160.000		59.160.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	59.160.000		59.160.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	59.160.000		59.160.000
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
II	<u>VỆ SINH LỚP HỌC NHÀ VỆ SINH</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	160.650.000		160.650.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	160.650.000		160.650.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	160.650.000		160.650.000
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
III	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	89.250.000		89.250.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	89.250.000		89.250.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	89.250.000		89.250.000
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0
IV	<u>BHYT (CSSKBD + Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	9.148.109		9.148.109
2	Số thu được trong năm	02	104.993.496		104.993.496
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	114.141.605		114.141.605
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	102.734.770		102.734.770
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	11.406.835		11.406.835
V	<u>ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	233.200.000		233.200.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	233.200.000		233.200.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	148.080.000		148.080.000
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	85.120.000		85.120.000
VI	<u>ĂN BÁN TRÚ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	673.754.000		673.754.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	673.754.000		673.754.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	673.754.000		673.754.000
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	0		0

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
VI	TIỀN LÃI				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	127.696		127.696
2	Số thu được trong năm	02	64.923		64.923
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	192.619		192.619
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	192.619		192.619
5	KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn kinh phí HDNV
				I.Kinh phí được giao tự chủ	7.836.884.889	6.567.011.000	1.269.873.889
070	072	6000		Tiền lương	3.340.099.626	3.340.099.626	
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc	3.340.099.626	3.340.099.626	
070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	294.280.000	294.280.000	
070	072		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	294.280.000	294.280.000	
070	072	6100		Phụ cấp lương	1.698.638.973	1.698.638.973	
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	47.268.000	47.268.000	
070	072		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		0	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.184.527.260	1.184.527.260	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	40.014.000	40.014.000	
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	426.829.713	426.829.713	
070	072	6200		Tiền thưởng	39.600.000	39.600.000	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	39.600.000	39.600.000	
070	072		6249	Thưởng khác			
070	072	6250		Phúc lợi tập thể	55.440.000	5.990.000	49.450.000
070	072		6299	Chi khác	55.440.000	5.990.000	49.450.000
070	072	6300		Các khoản đóng góp	869.958.287	869.958.287	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	684.595.917	684.595.917	
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	117.359.157	117.359.157	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	30.750.592	30.750.592	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.152.621	37.152.621	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	788.444.575	40.482.000	747.962.575
070	072		6401	Tiền ăn	788.444.575		566.967.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn kinh phí HDNV
070	072		6449	Chi khác	221.477.575	40.482.000	180.995.575
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	113.318.656	45.858.714	67.459.942
070	072		6501	Tiền điện	55.718.656	45.858.714	9.859.942
070	072		6502	Tiền nước	39.800.000		39.800.000
070	072		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	17.800.000		17.800.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	235.384.594	87.570.000	147.814.594
070	072		6551	Văn phòng phẩm	30.380.000	30.380.000	
070	072		6552	Mua sắm công cụ, DC văn phòng	11.646.000	11.646.000	56.129.000
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	45.544.000	45.544.000	91.685.594
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.684.000	10.684.000	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.420.000	2.420.000	
070	072		6649	Khác	8.264.000	8.264.000	
070	072	6700		Công tác phí	11.950.000	11.950.000	
070	072		6704	Khoản công tác phí	11.950.000	11.950.000	
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	135.80.000		135.800.000
			6757	Thuê lao động trong nước	135.800.000		135.800.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	104.174.478	62.524.400	41.650.078
070	072		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.184.000	5.184.000	
070	072		6907	Nhà cửa	22.973.000	22.973.000	34.005.000
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.367.400	34.367.400	
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			3.855.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	21.280.000		21.280.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7.980.000		7.980.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.300.000		13.300.000
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	59.475.000	59.475.000	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	54.075.000	54.075.000	
070	072		7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.400.000	5.400.000	
070	072			Chi khác	58.456.700		58.456.700
070	072		7799	Chi các khoản khác	58.46.700		58.456.700

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách	Nguồn kinh phí HDNV
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoản nguồn 12			
070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên cán bộ đi học	2.550.000	2.550.000	
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.550.000	2.550.000	
070	072	6200		Tiền thưởng	306.072.000	306.072.000	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	306.072.000	306.072.000	
070	072	6600		Thông tin. Tuyên truyền, liên lạc	62.225.000	62.225.000	
			6606	Tuyên truyền quảng cáo	35.000.000	35.000.000	
			6649	Khác	27.225.000	27.225.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	43.200.000	43.200.000	
070	072		6907	Nhà cửa	43.200.000	43.200.000	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.800.000	6.800.000	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.800.000	6.800.000	
070	072			Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
070	072		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
				TỔNG CỘNG	8.265.731.889	6.995.858.000	1.269.873.889

1. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027: (Biểu 2)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2025-2026	Dự kiến năm học 2026-2027
1	Trông giữ xe đạp (Thu 9 tháng/Năm học)	Đồng/ HS/ tháng	10.000	10.000
2	Tiền nước uống (Thu 9 tháng/Năm học)	Đồng/ HS/ tháng	10.000	20.000
3	Tiền dạy kỹ năng sống (Dịch vụ hoạt động ngoại khóa) (Thu 7 tiết/ tuần)	Đồng/ HS/ tiết	4.000	12.000
4	Tiền vệ sinh lớp học nhà vệ sinh HS (Thu 9 tháng/Năm học)	Đồng/ HS/ tháng	18.000	20.000
5	Tiền ăn bán trú (Thu 9 tháng/ Năm học)	Đồng/ HS/ ngày	24.000	24.000
6	Tiền quản lý, chăm sóc HS buổi trưa	Đồng/ HS/ ngày	5.000	5.000

7	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú	Đồng/ HS/ lần		150.000
8	Tiền BHYT học sinh	Đồng/ HS/ tháng	73.710	73.710

a. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp hằng năm đối với người học:

Trong năm 2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế quản lý thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỊA CHỈ	ĐỐI TƯỢNG
1	Nguyễn Quang Hà	4D	Nguyễn Thanh Hiền	Xóm 7	Khuyết tật

Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỊA CHỈ	ĐỐI TƯỢNG
1	Nguyễn Quang Hà	4D	Nguyễn Thanh Hiền	Xóm 7	Khuyết tật

Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026:

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông bà	Địa chỉ	Đối tượng
1	Nguyễn Quang Hà	5D	Nguyễn Thanh Hiền	Xóm 7	Khuyết tật
2	Nguyễn Tuấn Vũ	1B	Nguyễn Văn Thành	Xóm 1	Mồ côi

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2025: Không đồng

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Các biểu công khai cụ thể:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính)

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính)

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 3 tháng năm 2026 (Mẫu biểu số 75- Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ tài chính)

- Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính)

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2025 (Các biểu 09a-CK/TSC; Các biểu 09c-CK/TSC; Các biểu 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC' 10c-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước:

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của tổ chức Đảng cấp trên, chính sách pháp luật của nhà nước trong các cuộc họp tháng.

Chấp hành tốt điều lệ đảng, thường xuyên quán triệt, chỉ đạo và tuyên truyền CB, GV, NV trong trường thực hiện nghiêm túc chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nhà trường thường xuyên chú trọng xây dựng tập thể đoàn kết nội bộ trong trong cơ quan đơn vị.

Tổ chức và thực hiện nghiêm túc có hiệu quả việc đẩy mạnh “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

- Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện tốt việc phòng chống dịch bệnh theo các văn bản chỉ đạo của các cấp, các ngành.

- Nhà trường tổ chức và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của ngành về nhiệm vụ năm học, các nội dung về chuyên môn và các hoạt động khác ngoài

chuyên môn.

- Tổ chức cho HS học tập các nội quy, quy tắc ứng xử, quy chế nhà trường, tiếp cận với các kỹ năng mềm, quyền lợi và trách nhiệm của HS khi đến trường.

2. Kết quả các cuộc thi, hội thi khác:

Học sinh:

*** Cấp xã**

- + Cuộc thi TDTT cấp xã: đạt 3 giải Nhất, 2 giải Nhì, 1 giải Ba
- + Cuộc thi IOE cấp xã: đạt 1 Giải nhì, 1 giải Ba, 2 Khuyến khích.
- + TNTV có 64 giải (42 giải Nhất, 19 giải Nhì, 2 giải Ba, 1 giải Khuyến khích)
- + Có 2 HS thi Tài năng Tiếng Anh (vòng sơ khảo) cấp xã đạt kết quả cao, 01 em vào vòng chung kết cấp Tỉnh.
- + Cuộc thi Sáng kiến về đảm bảo trật tự trường học và phòng chống BLHĐ có 01 giải Nhì, 1 giải Ba

*** Cấp cụm:**

- + Cuộc thi Sáng tạo nghệ thuật: có 1 sản phẩm đạt giải Xuất sắc
- + Ngày hội STEM: có 2 sản phẩm dự thi đạt giải Nhất
- + Cuộc thi Viết đúng -Viết đẹp: 3 giải Nhất, 2 giải Nhì

*** Cấp tỉnh:**

- + Thi tài năng Tiếng Anh; 01 HS đạt giải Khuyến khích
- + IOE có 4 giải (01 giải Nhì, 03 giải Ba).
- + VIOLYMPIC có 19 giải (06 giải Vàng, 09 giải bạc, 02 giải Đồng và 02 giải KK)
- + TDTT: 1 HS đạt giải khuyến khích
- + TNTV có 41 em đạt giải (10 giải Nhất; 7 giải Nhì; 7 giải Ba và 17 giải Khuyến khích.)
- + Cuộc thi Sáng kiến về đảm bảo trật tự trường học và phòng chống BLHĐ: Có 1 sản phẩm của HS được dự thi cấp tỉnh.

*** Cấp quốc gia**

- + Có 8 HS thi IOE cấp quốc gia (1 giải KK và 7 em công nhận hoàn thành tốt)
- + VIOLYMPIC cấp Quốc gia có 01 giải Đồng, 02 Khuyến khích

Giáo viên:

*** Cấp trường:**

- + Có 27 Giáo viên đạt danh hiệu GV dạy Giỏi
- + Có 09 GV đạt danh hiệu GVCN Giỏi.
- + Có 07 CBGV có SKKN đạt giải cấp trường và nộp dự thi cấp xã.

* Cấp xã: có 03 Giáo viên tham dự Đại hội TDTT cấp xã ngành Giáo dục, 02 GV đạt giải Nhất môn Bóng chuyền hơi, 1 GV đạt giải Nhì môn Pickleball.

*** Cấp Tỉnh:**

- + Có 01 giáo viên tham gia thiết kế video bài giảng môn Tiếng việt lớp 4 và 01

giáo viên có video bài học STEM nộp về Sở Giáo dục.

+ Có 11 GV tham dự cuộc thi thiết kế bài giảng về phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2026

- Kết quả triển khai Chương trình trao tặng mũ bảo hiểm cho HS lớp 1 năm học 2025-2026: Ban An toàn giao thông đã đồng hành cùng nhà trường. Kết quả: 198/198 HS lớp 1 được trao tặng mũ bảo hiểm.

- Kết quả triển khai phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, HS tích cực”. Đơn vị luôn quan tâm thực hiện tốt phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, HS tích cực” qua xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích. Trong năm học 2025-2026 không để xảy ra trường hợp vi phạm quy định.

Đa số học sinh chăm ngoan, tích cực trong các hoạt động phong trào, tham gia sôi nổi trong nhiều hoạt động và đã đạt được nhiều kết quả cao.

3. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ trong năm học

- Nhà trường đã xây dựng quy chế dân chủ, có quy định và các hình thức để CB, GV, NV được bàn bạc, tham gia ý kiến vào các chủ trương và nhiệm vụ công tác của trường tại HN Nhà giáo, CBQLGD, người lao động đầu năm học; hàng tháng họp HĐ SP triển khai, bàn bạc kế hoạch, nhiệm vụ; hàng tuần tổ chức hội nghị giao ban, đoàn thể tham gia đóng góp ý kiến cho các hoạt động của nhà trường.

- CB, GV, NV được thông tin về các chủ trương của nhà trường, những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ và quyền lợi của mình như công tác quy hoạch, tuyển dụng, cán bộ, phân công nhiệm vụ, ...

- Về công tác chuyên môn: Đã triển khai đầy đủ các văn bản, kế hoạch, việc thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học, ... Đặc biệt là chương trình GDPT 2018.

- Về kinh phí ngân sách tự chủ: Đảm bảo chi đủ lương, các chế độ khen thưởng, công tác phí, nghỉ thai sản, làm thêm giờ, ... được chi trả theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ.

- Trường tổ chức tốt việc tiếp dân và CMHS, giải quyết các kiến nghị của CB, GV, NV, nhân dân và CMHS.

Trên đây là báo cáo thường niên tháng 6 năm 2026 của Trường Tiểu học Hải Xuân./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hoa

